

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Số 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0800011018 ngày 04/04/2003.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0800011018, đăng ký thay đổi lần thứ 25, ngày 21/05/2026

Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở

Số 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên
Ông Trần Phúc Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng
Ông Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà Phạm Thị Thủy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Trần Kim Cương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Số: 617 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương, được lập ngày 24/08/2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.526.129.316	333.086.878.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.294.456.594	44.408.946.125
1. Tiền	111		51.294.456.594	44.408.946.125
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.520.931.380	121.037.997.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	108.379.826.992	109.868.189.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.323.917.412	17.539.462.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	289.158.106	244.578.467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(6.471.971.130)	(6.614.233.874)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	171.955.673.785	143.634.151.611
1. Hàng tồn kho	141		171.955.673.785	143.634.151.611
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.755.067.557	24.005.783.481
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	688.892.260	784.391.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.066.175.297	23.221.392.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		642.818.077.959	619.463.353.172
I. Tài sản cố định	220		494.165.532.460	471.482.526.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	470.083.691.172	453.231.176.078
- Nguyên giá	222		725.124.583.964	696.766.214.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.040.892.792)	(243.535.038.268)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.081.841.288	18.251.350.356
- Nguyên giá	228		31.387.778.778	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	144.532.689.036	142.391.317.925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		144.532.689.036	142.391.317.925
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	1.835.000.000	1.835.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.160.000.000	1.160.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		675.000.000	675.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		2.284.856.463	3.754.508.813
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	2.284.856.463	3.754.508.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.009.344.207.275	952.550.231.804

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		479.461.950.706	449.236.682.497
I. Nợ ngắn hạn	310		235.953.585.029	212.182.405.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	67.131.418.619	74.933.027.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	48.199.736.983	28.319.984.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	5.863.073.774	10.009.726.250
4. Phải trả người lao động	315		35.829.602.881	16.953.397.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	498.183.458	602.366.762
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	2.413.670.448	1.000.537.013
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	10.382.742.314	7.550.378.347
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	59.831.485.762	66.805.817.846
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.803.670.790	6.007.170.790
II. Nợ dài hạn	330		243.508.365.677	237.054.276.857
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	243.507.179.090	237.048.292.142
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.186.587	5.984.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		529.882.256.569	503.313.549.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		485.943.040.000	359.959.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		485.943.040.000	359.959.290.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	79.594.214.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.939.216.569	63.760.044.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.715.508.687	8.425.031.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.223.707.882	55.335.013.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.009.344.207.275	952.550.231.804

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	368.869.628.991	324.878.136.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.852.881.604	1.884.357.756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365.016.747.387	322.993.779.039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	233.381.347.430	203.227.361.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.635.399.957	119.766.417.604
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	260.488.267	593.840.583
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	3.370.481.284	2.876.318.190
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.263.512.962	1.535.610.975
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	41.816.636.411	39.840.161.323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	45.100.442.901	46.441.426.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.608.327.628	31.202.352.148
12. Thu nhập khác	31	VI.7	367.509.728	320.577.312
13. Chi phí khác	32	VI.8	235.097.879	56.205.687
14. Lợi nhuận khác	40		132.411.849	264.371.625
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.740.739.477	31.466.723.773
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.348.147.895	6.293.344.756
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.392.591.582	25.173.379.017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.740.739.477	31.466.723.773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.000.277.446	13.131.699.934
- Các khoản dự phòng	03		(142.262.744)	625.106.211
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(24.895.807)	(29.738.931)
- Chi phí đi vay	06		2.263.512.962	1.535.610.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.837.371.334	46.729.401.962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179.096.512)	(52.249.482.429)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.321.522.174)	(9.618.850.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.395.987.574	(15.708.217.121)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.565.151.457	611.126.987
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.263.512.962)	(1.535.610.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.032.800.003)	(6.302.229.077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(203.500.000)	(153.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.798.078.714	(38.227.161.520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.942.751.696)	(106.033.056.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	12.785.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(210.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.895.807	16.953.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.917.855.889)	(106.213.317.862)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		74.520.319.525	227.682.044.458
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.035.764.661)	(69.287.092.839)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.479.267.220)	(6.148.409.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.994.712.356)	152.246.541.879
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.885.510.469	7.806.062.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.408.946.125	31.419.168.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		51.294.456.594	39.225.230.679

Hải Phòng, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800011018, đăng ký thay đổi lần thứ 25, ngày 21/05/202, do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 485.943.040.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 48.594.304 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;

Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;

Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;

Sản xuất mỹ phẩm;

Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;

Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;

Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;

Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;

Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;

Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;

Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tắc kè, rắn (được Nhà nước cho phép);

In ấn;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;

Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc

Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;

Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;

Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương	100,00%	100,00%	Tầng 1, số 102 phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ số 102 phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Cẩm Giàng | 6. Chi nhánh Miền Trung |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 7. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Chi nhánh Ninh Giang | 9. Chi nhánh Hải Dương 1 |
| 5. Chi nhánh Cần Thơ | |

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 771 người.
Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 771 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được xác định trên cơ sở quyền kiểm soát, quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Công ty đối với đơn vị được đầu tư, căn cứ chủ yếu vào tỷ lệ quyền biểu quyết và các thỏa thuận có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; các khoản phân phối khác được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu nhập theo lô thì giá xuất tính đích danh cho từng lô tương ứng.
- Nguyên vật liệu (gồm toa, hòm, hộp...) không đi theo lô thì giá xuất tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Thành phẩm gia công, thành phẩm xuất khẩu theo phương pháp giá đích danh (xuất bán lô nào sẽ tính theo đúng giá lô đó).
- Thành phẩm sản xuất kho phòng kinh doanh, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng lệnh sản xuất chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ, giá trị tính theo từng lô đưa vào sản xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty thực hiện đánh giá các tổn thất dự kiến phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng, Công ty ghi nhận khoản tổn thất tương ứng theo quy định hiện hành.

Các hàng tồn kho được nắm giữ để thực hiện hợp đồng có rủi ro lớn được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Khoản tổn thất do suy giảm giá trị hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận trước khi xác định và ghi nhận các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng có rủi ro lớn.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phân ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu đã thu tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như doanh thu cho thuê tài sản nhận trước và các khoản doanh thu nhận trước khác chưa đủ điều kiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo số tiền đã thu và được phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chưa cung cấp và các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở giá trị ước tính hợp lý nhất của khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày báo cáo. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty rà soát các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận. Trường hợp số dự phòng phải trả phải lập lớn hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được trích lập bổ sung; trường hợp số dự phòng phải trả phải lập nhỏ hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là: ...%.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**15.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành. Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản được ghi nhận và xử lý theo quy định hiện hành. Chênh lệch đánh giá lại tài sản không bao gồm các khoản phát sinh từ việc góp vốn bằng tài sản hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

15.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;

- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

16.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	20.625.343.890	3.690.276.243
Tiền gửi không kỳ hạn	30.669.112.704	40.718.669.882
	51.294.456.594	44.408.946.125

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	675.000.000	-	675.000.000	-
	675.000.000	-	675.000.000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 638 ngày được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 4,7%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính Ngân hàng này.

Giá trị có thể thu hồi	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	675.000.000	675.000.000
	675.000.000	675.000.000

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương (i)	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-

Giá trị có thể thu hồi	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương (i)	1.160.000.000	1.160.000.000
	1.160.000.000	1.160.000.000

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	5.369.929.960	-	2.339.428.262	-
KARUNA PHARMA CO,LTD	4.954.944.234	-	4.429.531.934	-
Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	4.064.082.379	-	2.393.483.260	-
Trung tâm Y tế Nam Sách	4.047.916.460	-	1.936.770.640	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên	2.417.930.665	-	1.648.999.160	-
Bệnh viện K	2.155.739.999	-	1.725.609.999	-
Trung tâm Y tế .Bình Giang	2.071.580.272	-	3.050.841.914	-
Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.927.349.480	-	945.312.480	-
Công ty Cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt	1.907.754.256	-	2.431.067.808	-
Công ty Cổ Phần dược phẩm Santa Việt Nam	1.812.450.000	-	1.165.500.000	-
Khách hàng khác	77.650.149.287	6.471.971.130	87.801.644.485	6.614.233.874
Bên liên quan				
	108.379.826.992	6.471.971.130	109.868.189.942	6.614.233.874

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Tofflon Science and Technology Group Co.,Ltd	5.475.835.500	5.475.835.500
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	4.499.712.000	-
Công ty Cổ phần công nghiệp HQC	1.213.012.800	-
Bendison Pharmaceuticals Pte. Ltd.	1.178.419.160	-
Công ty Cổ phần nội thất và dịch vụ phòng thí nghiệm Đông Dương	1.139.332.856	1.139.332.856
Công ty Cổ phần Công nghiệp MYTEK	864.061.290	727.630.560
ZHANGJIAGANG OUSIRUI MEDICAL TECHNOLOGY CO., LTD.	439.756.800	-
Công ty TNHH Phát triển khoa học Vitech	428.000.000	-
Công ty TNHH Hoá Chất Đăng Hưng	364.507.500	-
Công ty Cổ phần môi trường Miền Bắc	160.000.000	160.000.000
Người bán khác	1.561.279.506	10.036.663.964
Bên liên quan		
	17.323.917.412	17.539.462.880

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Bên khác				
Tạm ứng	204.893.285	-	155.711.472	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	46.471.890	-	51.821.055	-
Phải thu khác	37.792.931	-	37.045.940	-
Bên liên quan				
	289.158.106	-	244.578.467	-

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 2 năm	-	-	-	-
Trên 2 năm đến 3 năm	111.682.378	33.504.713	111.682.378	33.504.713
Trên 3 năm	6.393.793.465	-	6.536.056.209	-
	6.505.475.843	33.504.713	6.647.738.587	33.504.713

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76.788.743.146	-	58.095.609.924	-
Công cụ, dụng cụ	380.186.797	-	473.710.871	-
Chi phí SXKD dở dang	19.062.354.756	-	12.156.670.958	-
Sản phẩm	71.089.183.941	-	66.590.004.113	-
Hàng hóa	4.635.205.145	-	6.318.155.745	-
	171.955.673.785	-	143.634.151.611	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	20.651.287.846	-	4.906.000.000	25.557.287.846
Mua trong kỳ	5.830.490.932			5.830.490.932
Số dư 30/06/2026	26.481.778.778	-	4.906.000.000	31.387.778.778
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	2.399.937.490	-	4.906.000.000	7.305.937.490
Khấu hao trong kỳ				-
Số dư 30/06/2026	2.399.937.490	-	4.906.000.000	7.305.937.490
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	18.251.350.356	-	-	18.251.350.356
Tại ngày 30/06/2026	24.081.841.288	-	-	24.081.841.288
TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng				7.305.937.490

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm				
Chi phí mua sắm TSCĐ DA nhà máy Cẩm Thượng GD2	9.616.311.774	9.616.311.774	14.724.084.575	14.724.084.575
Chi phí mua sắm TSCĐ DA nhà máy Chi Lăng	1.177.870.370	1.177.870.370	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí tư vấn GMP EU dây chuyền cephalosporin - Dự án GD2	8.156.574.897	8.156.574.897	7.855.735.015	7.855.735.015
Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosporin GMPEU - Dự án GD2	108.696.414.320	108.696.414.320	101.807.305.355	101.807.305.355
HT PCCC nhà sản xuất 4C	-	-	2.915.476.350	2.915.476.350
Chi phí tài liệu thẩm định GMP EU của D/C đóng bột Cephalosprin	639.079.032	639.079.032	639.079.032	639.079.032
Chi phí lãi vay trung hạn của dự án	16.246.438.643	16.246.438.643	8.619.146.666	8.619.146.666
Giá trị quyền sử dụng đất L09-54 Tại Cần Thơ	-	-	2.915.245.466	2.915.245.466
Giá trị Quyền sử dụng đất lô L09-53 Tại Cần Thơ	-	-	2.915.245.466	2.915.245.466
	144.532.689.036	144.532.689.036	142.391.317.925	142.391.317.925

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí chờ phân bổ**11.1. Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

30/06/2026 01/01/2026

688.892.260 784.391.367

688.892.260 784.391.367

11.2. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

2.284.856.463 3.754.508.813

2.284.856.463 3.754.508.813

12. Phải trả người bán**12.1. Ngắn hạn****Bên khác**

Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đông Dương

3.781.212.300 1.212.300

Công ty cổ phần Dược Phúc Thái

3.511.240.500 3.652.635.000

Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu

3.231.318.379 3.246.340.931

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân

3.011.560.416 3.011.560.416

Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng

2.623.620.000 3.014.460.000

Công ty TNHH Dược liệu Hà Nội GMP

2.464.492.800 798.873.600

LLOYD LABORATORIES INC.

2.461.810.000 1.249.329.750

Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú

2.306.936.160 2.417.169.600

Công ty cổ phần xây dựng Alphaco

1.734.506.670 706.699.345

Công ty TNHH Sản Xuất Constantia Việt Nam (Oai Hùng)

1.613.877.386 447.668.763

Khách hàng khác

40.390.844.008 56.387.077.402

Bên liên quan

67.131.418.619 74.933.027.107

13. Người mua trả tiền trước**13.1. Ngắn hạn****Bên khác**

Công ty CP IPP Vigor Group

11.534.232.500 2.625.814.076

Công ty TNHH Solpharma

5.096.769.377 2.920.150.100

Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh

2.214.177.730 2.214.177.730

KARUNA PHARMA CO,LTD

1.631.953.000 1.306.755.000

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B

1.433.296.695 837.592.263

Công ty Cổ phần Sanoji World (Bayer World)...

1.245.270.000 315.270.000

Công ty TNHH Solpharma

1.170.037.315 415.690.258

Vitapure Pharma EOOD

1.040.176.355 -

Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM

1.014.905.829 917.003.829

Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam

949.536.000 824.141.840

Công ty Cổ phần Việt Nam Pharusa

835.899.460 831.921.010

Khách hàng khác

20.033.482.722 15.111.468.147

Bên liên quan

48.199.736.983 28.319.984.253

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	-	26.273.261.974	26.273.261.974	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.143.106	3.143.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.348.147.895	12.032.800.003	8.348.147.895	9.032.800.003
Thuế thu nhập cá nhân	124.148.813	1.706.868.259	854.090.825	976.926.247
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	390.777.066	778.729.020	1.169.506.086	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	19.206.826	19.206.826	-
	5.863.073.774	40.814.009.188	36.667.356.712	10.009.726.250

Trong đó:

14.1. Phải nộp

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.348.147.895	9.032.800.003
Thuế thu nhập cá nhân	124.148.813	976.926.247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	390.777.066	-
	5.863.073.774	10.009.726.250

15. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	496.933.458	530.784.858
Chi phí phải trả khác	1.250.000	11.581.904
Các khoản khác	-	60.000.000
	498.183.458	602.366.762

16. Doanh thu chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ đăng kí sản phẩm	2.266.806.816	691.964.286
Cho thuê nhà, mặt bằng	146.863.632	308.572.727
Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	-	-
	2.413.670.448	1.000.537.013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.184.671.967	-
Phải trả phải nộp khác (KH gia công đặt tiền đăng ký sp trong và ngoài nước đang trong quá trình thực hiện chưa quyết toán):	6.198.070.347	7.550.378.347
<i>Công ty Cổ phần IPP Vigor Group</i>	1.711.250.000	2.231.250.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Green Việt Nam</i>	495.000.000	495.000.000
<i>Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Alpha Pháp</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Khách hàng khác</i>	3.741.820.347	4.574.128.347
Bên liên quan		
	10.382.742.314	7.550.378.347

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1. Vay ngắn hạn**

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn	59.831.485.762	75.004.537.961	68.030.205.877	66.805.817.846
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (i)	15.810.776.199	20.873.218.829	15.810.776.199	20.873.218.829
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Hải Dương (ii)	43.739.709.563	54.131.319.132	52.219.429.678	45.651.599.017
Vay cán bộ nhân viên	281.000.000	-	-	281.000.000
	59.831.485.762	75.004.537.961	68.030.205.877	66.805.817.846

18.2. Vay dài hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay dài hạn	243.507.179.090	31.226.700	6.490.113.648	237.048.292.142
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương (iii)	241.574.479.357	-	6.490.113.648	235.084.365.709
Vay cán bộ nhân viên (iv)	1.932.699.733	31.226.700	-	1.963.926.433
	243.507.179.090	31.226.700	6.490.113.648	237.048.292.142

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CNHD1/2025-HDCVHM/NHCT340/DUOCVITYT ngày 20/03/2025; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng 01/CNHD1/2025-HDCVHM/NHCT340/DUOCVITYT đã bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 02.10/2023-HDCVHM/NHCT340-DUOCVITYT ngày 18/10/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02.10/2023-HDCVHM/NHCT340-DUOCVITYT/SĐBS01 ký ngày 16/10/2024. Lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và không vượt quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 16.09/CNHD9/2016/HĐTC/DUOC-VITYT ngày 19/09/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/222776/HĐTD ngày 01/10/2025; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi (gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, dư phát hành L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/222776/HĐTD ngày 04/09/2025 sang. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/09/2026 (thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng). Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2019/222776/HĐBĐ ngày 16/10/2019 ký giữa Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số: 01/2020/222776/BĐG ngày 03/06/2020 ký giữa Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 02/2024/222776/HĐBĐ ngày 04/09/2024 ký giữa Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01/2024/222776/HĐBĐ ngày 09/09/2024 ký giữa Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/222776/HĐCC ngày 29/09/2025 ký giữa Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/222776 ngày 04/09/2024; Hạn mức tín dụng: 236.500.000.000 VND. Mục đích: các khoản vay/bảo lãnh/L/C sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thuốc tiêm, thuốc viên và thuốc đông được đạt chuẩn GMP-EU Giai đoạn 2, công trình: Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm bột và thuốc beta lactam nhóm kháng sinh Cephalosporin đạt chuẩn GMP-EU. Thời hạn cấp các khoản cam kết theo hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên/phát hành thư tín dụng/bảo lãnh lần đầu trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Lãi suất: lãi suất cho vay trong hạn 6,5%/năm cố định trong 02 năm đầu, sau đó áp dụng theo lãi suất thả nổi của bên cấp tín dụng. Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/22277/HĐBĐ ngày 16/10/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2020/22277/BĐG ngày 03/06/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương và Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

(iv) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	279.473.170.000	124.594.214.888	50.191.780.757	454.259.165.645
Tăng vốn trong kỳ	80.486.120.000	(45.000.000.000)	(35.486.120.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	25.173.379.017	25.173.379.017
Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.148.409.740)	(6.148.409.740)
Giảm khác	-	-	(251.962.400)	(251.962.400)
Số dư 30/06/2025	359.959.290.000	79.594.214.888	33.478.667.634	473.032.172.522
Số dư 01/01/2026	359.959.290.000	79.594.214.888	63.760.044.419	503.313.549.307
Tăng vốn trong kỳ (i)	125.983.750.000	(79.594.214.888)	(46.389.535.112)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	33.392.591.582	33.392.591.582
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(6.479.267.220)	(6.479.267.220)
Giảm khác	-	-	(344.617.100)	(344.617.100)
Số dư 30/06/2026	485.943.040.000	-	43.939.216.569	529.882.256.569

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNGSố 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông,
thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Nghị quyết	Thực hiện
- Quỹ Đầu tư phát triển:	79.594.214.888	79.594.214.888 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	46.391.535.112	46.389.535.112 đồng
Tổng cộng	125.985.750.000	125.983.750.000 đồng

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 727/QĐ - SGDHN ngày 05/06/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 12.598.375 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 125.983.750.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 44/2026/NQ-ĐHĐCĐ-DHD ngày 07 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	63.760.044.419	50.191.780.757
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	33.392.591.582	25.173.379.017
Tăng, giảm () khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	53.213.419.432	41.886.492.140
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.389.535.112	35.486.120.000
Trả cổ tức	6.479.267.220	6.148.409.740
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	344.617.100	251.962.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	43.939.216.569	33.478.667.634

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	100,00	485.943.040.000	100,00	359.959.290.000
	100,00	485.943.040.000	100,00	359.959.290.000

19.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	359.959.290.000	279.473.170.000
Vốn góp tăng trong kỳ	125.983.750.000	80.486.120.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	485.943.040.000	359.959.290.000

19.5. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.594.304	35.995.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.594.304	35.995.929
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.594.304	35.995.929
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20.1. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	68.982,79	45.301,20
Tiền EUR	405,46	1.367,97

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	363.155.612.636	311.843.830.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.714.016.355	13.034.306.179
	368.869.628.991	324.878.136.795

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	2.877.901.692	1.112.565.176
Giảm giá hàng bán	9.302.857	20.015.954
Hàng bán bị trả lại	965.677.055	751.776.626
	3.852.881.604	1.884.357.756

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hàng bán	233.381.347.430	203.227.361.435
	233.381.347.430	203.227.361.435

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.895.807	14.861.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	235.592.460	578.979.317
	260.488.267	593.840.583
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	2.263.512.962	1.535.610.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá	476.732.893	727.534.938
Chiết khấu thanh toán phải trả	630.235.429	613.172.277
	3.370.481.284	2.876.318.190
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
6.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	32.928.023.473	30.820.676.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.121.645.535	1.197.688.545
Chi phí bảo hành	2.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.960.677.463	3.401.730.726
Chi phí khác bằng tiền	3.804.289.940	4.420.065.064
	41.816.636.411	39.840.161.323
6.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.560.223.891	22.883.639.205
Chi phí vật liệu	4.433.436.116	3.506.316.853
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.906.968.948	637.056.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.729.071.827	1.956.553.981
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.150.373.061	1.150.756.480
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.087.729.630	2.100.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.914.307.229	3.024.294.524
Chi phí bằng tiền khác	7.318.332.199	11.182.809.418
	45.100.442.901	46.441.426.526
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.785.455
Thu nhập do xử lý các khoản công nợ phải trả	-	50.000.000
Thu nhập khác	367.509.728	257.791.857
	367.509.728	320.577.312

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	235.097.879	56.205.687
	235.097.879	56.205.687

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.751.706.913	133.831.031.970
Chi phí nhân công	74.934.252.758	70.632.189.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.001.876.822	13.935.084.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.668.969.899	20.506.057.249
Chi phí khác bằng tiền	19.602.806.118	22.997.003.880
	293.959.612.510	261.901.367.584

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.740.739.477	31.466.723.773
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	8.348.147.895	6.293.344.756
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế ()	-	-
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Dự phòng thiếu (thừa) của các năm trước	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
	8.348.147.895	6.293.344.756

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Cá nhân liên quan thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương	Công ty con

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)		
Hoàn ứng	-	5.900.000.000
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương		
Thuê xe ô tô	81.818.184	-
Dịch vụ khác	6.418.528	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	427.343.965	289.015.170
Trần Phúc Dương	Ủy viên HĐQT	344.617.100	251.962.400
Nguyễn Thị Tú Anh	Ủy viên HĐQT	525.972.387	395.715.853
Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng	161.746.083	160.463.617
Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh	202.700.000	409.776.251
Phạm Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	180.697.573	166.307.733
Trần Kim Cương	Thành viên BKS	189.989.467	159.997.269
Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên BKS	227.287.460	198.351.083
		2.260.354.035	2.031.589.376

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	172.733.683.489	501.688.826.000	19.540.845.508	2.802.859.349	696.766.214.346
Mua trong kỳ	-	30.771.479.557	-	86.111.111	30.857.590.668
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.184.675.595)	-	(314.545.455)	(2.499.221.050)
Số dư 30/06/2026	172.733.683.489	530.275.629.962	19.540.845.508	2.574.425.005	725.124.583.964
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	62.085.726.993	159.716.794.660	18.937.913.395	2.794.603.220	243.535.038.268
Khấu hao trong kỳ	2.306.224.818	11.475.166.631	219.664.125	4.020.000	14.005.075.574
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.184.675.595)	-	(314.545.455)	(2.499.221.050)
Số dư 30/06/2026	64.391.951.811	169.007.285.696	19.157.577.520	2.484.077.765	255.040.892.792
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	110.647.956.496	341.972.031.340	602.932.113	8.256.129	453.231.176.078
Tại ngày 30/06/2026	108.341.731.678	361.268.344.266	383.267.988	90.347.240	470.083.691.172
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					128.964.075.297
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2026 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:					2.473.297.526